

SỐ: 296 /VNLL-TCHC  
V/v: Công bố thông tin định kỳ

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

- 1- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM
  - 2- Mã chứng khoán: VLG
  - 3- Trụ sở chính: Phòng 405, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam.
  - 4- Điện thoại: 024-35772047/48 Fax: 024-35772046
  - 5- Người thực hiện công bố thông tin: Ông PHẠM THÀNH GIANG – Phó Tổng giám đốc
  - 6- Nội dung thông tin công bố:
    - 6.1- Báo cáo tài chính Quý III năm 2019 của Công ty cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam ký ngày 29/10/2019 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
    - 6.2- Các nội dung giải trình.
  - 7- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:  
<http://vinalineslogistics.com.vn>
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: *Hu*  
- Như trên;  
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

*118*

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Phạm Thành Giang*



M.S.Đ.N: 0102345275 - C.T.C.P  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
VINALINES LOGISTICS  
VIỆT NAM  
Q. ĐÔNG ĐA - TP. HÀ NỘI

SỐ: 295/VNLL-TCHC  
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2019

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

2- Mã chứng khoán: VLG

3- Trụ sở chính: Phòng 405, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam.

4- Điện thoại: 024-35772047/48

Fax: 024-35772046

Xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2019 so với Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2018 như sau:

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Q3/2019	Q3/2018	Thay đổi
1	Tổng doanh thu	193.169	350.126	-44,83%
2	Lợi nhuận sau thuế	-2.774	4.441	-162,46%

Tổng doanh thu và lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2019 của Công ty đều giảm so với cùng kỳ năm ngoái với tỷ lệ giảm tương ứng là 44,83% và 162,46%.

Sự biến động chủ yếu từ:

- Sự sụt giảm mạnh dịch vụ hàng TNTX và kho ngoại quan đối với các khách hàng Trung Quốc, nhưng bên cạnh đó Công ty đã tích cực tìm thêm các đối tác mới và tăng dịch vụ sản lượng hàng Logistics;
- Quý 3 năm 2018 Công ty có nguồn lợi nhuận khác trước thuế khoảng 3 tỷ đồng, lợi nhuận này chủ yếu là do thu nhập từ hoạt động hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Tổ chức Nhà Quốc gia Quảng Ninh theo Hợp đồng số 01/2018/VNLL-NHOQN.

Lợi nhuận khác trước thuế quý 3 năm 2019: 0 đồng;

- Với chiến lược lâu dài phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng của Công ty, Ban lãnh đạo Công ty đã thuê lại toàn bộ cơ sở hạ tầng và trang thiết bị tại khu kho bãi 16,2 ha Vinalines Depot của Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam-Công ty TNHH

một thành viên-Công ty dịch vụ hàng hải Vinalines Hải Phòng để phát triển dịch vụ hoạt động khai thác kho, bãi tại Hải Phòng.

Kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2019 tại kho bãi 16,2 ha lỗ 5,8 tỷ đồng làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của toàn công ty. Công ty đang đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ tại khu kho bãi 16,2 ha nhằm sớm cắt lỗ và đem lại khoản lợi nhuận đáng kể cho Công ty.

Công ty cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam trân trọng giải trình.

**Nơi nhận**

- Như trên,
- Lưu VT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
M.S.D.N: 01030275-CT/CP  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
VINALINES LOGISTICS  
VIỆT NAM  
Q. ĐÔNG ĐÀ - TP. HÀ NỘI

**Mai Lê Lợi**



TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

\*\*\*\*\*  \*\*\*\*\*

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ III NĂM 2019

*Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2019*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>165.255.276.468</b>	<b>148.050.177.804</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>8.399.576.136</b>	<b>29.564.810.846</b>
1. Tiền	111		8.399.576.136	29.564.810.846
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>149.061.572.606</b>	<b>110.828.232.585</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	78.637.530.434	78.447.784.343
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	8.025.781.880	1.038.978.257
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	64.549.640.824	33.466.374.317
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(2.151.380.532)	(2.124.904.332)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.794.127.726</b>	<b>7.657.134.373</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	514.837.482	385.618.520
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.729.518.931	7.238.356.399
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	549.771.313	33.159.454
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>117.430.840.188</b>	<b>122.437.208.879</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>740.000.000</b>	<b>800.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	740.000.000	800.000.000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>76.650.846.977</b>	<b>82.912.236.208</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.7	<b>76.650.846.977</b>	<b>82.912.236.208</b>
- Nguyên giá	222		128.607.433.142	128.607.433.142
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.956.586.165)	(45.695.196.934)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-



<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>31.490.671.406</b>	<b>31.234.367.770</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	31.490.671.406	31.234.367.770
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.9</b>	<b>6.032.820.000</b>	<b>6.032.820.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.032.820.000	6.032.820.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.000.000.000	1.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.516.501.805</b>	<b>1.457.784.901</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	2.516.501.805	1.457.784.901
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>282.686.116.656</b>	<b>270.487.386.683</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>120.113.554.925</b>	<b>96.530.649.373</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>120.113.554.925</b>	<b>94.080.214.578</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	56.979.290.905	40.304.899.435
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	4.067.543.517	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	68.633.437	2.139.064.406
4. Phải trả người lao động	314		1.075.380.309	2.232.413.535
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	135.351.224	170.067.981
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	15.715.212.481	11.537.396.456
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	40.174.518.651	37.386.498.364
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.897.624.401	309.874.401
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	<b>2.450.434.795</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	-	2.450.434.795
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



<b>D-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>162.572.561.731</b>	<b>173.956.737.310</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>162.572.561.731</b>	<b>173.956.737.310</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(500.000.000)	(500.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.693.185.321	16.833.009.959
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		100.000.000	128.760.989
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.158.076.410	15.373.666.362
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	15.373.666.362
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.158.076.410	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>282.686.116.656</b>	<b>270.487.386.683</b>

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Loan

Tổng Giám đốc



Mai Lê Lợi



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS VIỆT NAM**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đảo Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Mẫu số B02-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Đơn vị tính: VND)

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2019		Quý III/2018		Đơn vị tính: VND	
			Quý III/2019	Quý III/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Kỳ trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	193.169.198.152	350.126.434.253	835.380.938.069	1.321.609.357.190	-	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	193.169.198.152	350.126.434.253	835.380.938.069	1.321.609.357.190	-	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	195.013.843.109	345.798.562.451	829.393.397.525	1.308.560.928.435	-	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.3	(1.844.644.957)	4.327.871.802	5.987.540.544	13.048.428.755	-	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	166.380.889	176.321.500	604.241.033	903.954.129	-	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	798.330.197	879.136.040	2.363.889.236	2.435.600.357	-	
Trong đó: chi phí lãi vay	23		796.829.592	867.620.199	2.299.494.640	3.039.658.025	-	
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	991.147.292	968.736.005	2.776.427.790	3.349.490.247	-	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.467.741.557)	2.656.321.257	1.451.464.551	8.167.292.280	-	
11. Thu nhập khác	31		-	2.972.988.825	-	6.497.804.673	-	
12. Chi phí khác	32		-	16.465.352	-	16.465.352	-	
13. Lợi nhuận khác	40		-	2.956.523.473	-	6.481.339.321	-	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.467.741.557)	5.612.844.730	1.451.464.551	14.648.631.601	-	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	(693.548.311)	1.172.094.231	293.388.141	2.932.210.481	-	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.774.193.246)	4.440.750.499	1.158.076.410	11.716.421.120	-	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.16.6	(196)	409	82	827	-	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.16.6	(196)	409	82	827	-	

Người lập biểu



Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Loan

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Mai Lê Lợi



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS VIỆT NAM**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.451.464.551	14.648.631.601
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	6.261.389.231	6.285.548.094
- Các khoản dự phòng	03		26.476.200	(446.368.310)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(488.680.872)	(6.724.265.995)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	2.299.494.640	3.039.658.025
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.550.143.750	16.803.203.415
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(37.690.978.753)	(846.243.424)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		20.315.636.563	11.407.242.782
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.187.935.866)	(418.453.399)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.334.211.397)	(3.043.267.655)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(2.774.606.746)	(2.564.610.279)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.16		-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.716.510.989)	(1.279.009.404)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(15.838.463.438)</b>	<b>20.058.862.036</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(256.303.636)	(3.589.557.511)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		488.680.872	6.886.765.995
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>232.377.236</b>	<b>3.297.208.484</b>

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.15	94.739.066.216	76.242.017.579
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.15	(94.401.480.724)	(84.575.241.682)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.896.734.000)	(6.524.770.769)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>		<b>(5.559.148.508)</b>	<b>(14.857.994.872)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(21.165.234.710)</b>	<b>8.498.075.648</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>29.564.810.846</b>	<b>3.330.257.473</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>8.399.576.136</b>	<b>11.828.333.121</b>

Người lập biểu

Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng

Trần Thị Loan

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Mai Lê Lợi



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, môi giới thương mại, đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Vận tải đa phương thức; vận tải hàng hóa, container, hàng hóa siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ, đường sắt, đường biển.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc Công ty*****Công ty liên kết***

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam có trụ sở chính tại P209, Tầng 2 Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết là cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến hoạt động vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 22,12%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

**Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Hải Phòng	Tầng 1 – Tòa nhà Vinalines Depot, KCN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, Quận Hải An, T.p Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Quảng Ninh	Số 1 đường Cái Lân, Khu kho bãi Vosa, Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3 số 2A, Tôn Thất Thuyết, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Lào Cai	Lô F9-F10 Cụm Công nghiệp Đông Phố Mới, Phường Phố Mới, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Thành phố Móng Cái – Tỉnh Quảng Ninh	Số 02, Hữu Nghị, Trần Phú, Thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

**7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 180 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 162 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.



- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá bình quân của tỷ giá mua ngoại tệ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bình quân của tỷ giá bán ngoại tệ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

#### *Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### *Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.



***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm tài sản. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.



***Chi phí công cụ dụng cụ***

Là các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

***Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải***

Là chi phí bảo hiểm các phương tiện vận tải được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-8

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**10. Vốn chủ sở hữu*****Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.



***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

**11. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập*****Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.



**14. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

**15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Mẫu số B04 - DN**Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ	1.045.140.357	566.391.365
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.354.435.779	28.998.419.481
<b>Cộng</b>	<b>8.399.576.136</b>	<b>29.564.810.846</b>

**2. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Phải thu khách hàng</b>	<b>70.658.313.543</b>	<b>71.675.090.387</b>
Ka Chun Logistics and Trading Limited	12.785.909.080	13.461.971.185
Ping Xiang Ming Di Mao Yi You Xian Gong Si	15.201.717.821	17.157.279.333
Guang Xi Duan Xiang He Trade Logistics., LTD	0	4.223.405.251
Các đối tượng khác	42.670.686.642	36.832.434.618
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>7.979.216.891</b>	<b>6.772.693.956</b>
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	6.052.216.800	6.772.693.956
Công ty Vận tải biển Vinalines (Vinalines Shipping)	208.939.569	0
Công ty Vận tải biển Container Vinalines	67.990.511	0
Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng	194.993.031	0
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	1.455.076.980	0
<b>Cộng</b>	<b>78.637.530.434</b>	<b>78.447.784.343</b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Trả trước cho người bán</b>	<b>8.025.781.880</b>	<b>1.038.978.257</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng và Vật tư Bạch Đằng	0	325.532.500
Công ty TNHH Đầu tư PTTM Ngọc Diệp	0	173.778.000
INA Petroluem	275.200.126	275.200.126
The Scoular Company	6.003.339.125	0
Công ty Cổ phần MS Du lịch	817.202.400	0
Các đối tượng khác	930.040.229	264.467.631
<b>b. Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>8.025.781.880</b>	<b>1.038.978.257</b>

**4. Phải thu khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>64.549.640.824</b>	<b>0</b>	<b>33.466.374.317</b>	<b>0</b>
Tạm ứng	25.793.342.339	0	7.279.954.771	0
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	12.301.786.000	0	13.384.265.601	0
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	249.166.667	0	415.277.778	0
Công ty Cổ phần Ứng dụng và Chuyên giao Công nghệ Xây dựng CJSC - Phải thu về cắt giảm khối lượng thi công theo quyết toán	703.218.508	0	703.218.508	0
Các khoản chi hộ	23.565.051.271	0	10.742.802.230	0



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Mẫu số B04 - DN**

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Các khoản khác	1.937.076.039	0	940.855.429	0
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>740.000.000</b>	<b>0</b>	<b>800.000.000</b>	<b>0</b>
Ký cược, ký quỹ dài hạn	740.000.000	0	800.000.000	0
<b>c. Phải thu khác là bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>65.289.640.824</b>	<b>0</b>	<b>34.266.374.317</b>	<b>0</b>

**5. Nợ xấu**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>a. Các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>b. Các đối tượng khác</b>	<b>2.209.271.832</b>	<b>57.891.300</b>	<b>2.209.271.832</b>	<b>84.367.500</b>
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	1.588.520.832	18.540.000	1.588.520.832	37.080.000
Công ty TNHH XNK Dịch vụ Bảo Minh	215.000.000	0	215.000.000	0
Công ty CP Khoáng sản và Cơ khí	263.740.000	0	263.740.000	0
Công ty TNHH ĐT & TM Trung Vũ	39.681.000	11.904.300	39.681.000	19.840.500
Các đối tượng khác	102.330.000	27.447.000	102.330.000	27.447.000
<b>Cộng</b>	<b>2.209.271.832</b>	<b>57.891.300</b>	<b>2.209.271.832</b>	<b>84.367.500</b>

**6. Chi phí trả trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>514.837.482</b>	<b>385.618.520</b>
Chi phí bảo hiểm PTVT, GPS	305.513.581	330.249.356
Chi phí công cụ, dụng cụ	758.333	0
Chi phí khác	208.565.568	55.369.164
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.516.501.805</b>	<b>1.457.784.901</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.516.501.805	1.457.784.901
<b>Cộng</b>	<b>3.031.339.287</b>	<b>1.843.403.421</b>

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	59.841.849.858	31.955.740.120	35.401.720.261	1.408.122.903	128.607.433.142
Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	59.841.849.858	31.955.740.120	35.401.720.261	1.408.122.903	128.607.433.142
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	13.880.935.422	10.931.515.039	19.934.426.683	948.319.790	45.695.196.934
Số tăng trong kỳ	1.998.784.635	1.717.621.597	2.389.947.165	155.035.834	6.261.389.231
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.998.784.635	1.717.621.597	2.389.947.165	155.035.834	6.261.389.231
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	15.879.720.057	12.649.136.636	22.324.373.848	1.103.355.624	51.956.586.165
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	45.960.914.436	21.024.225.081	15.467.293.578	459.803.113	82.912.236.208
Tại ngày cuối kỳ	43.962.129.801	19.306.603.484	13.077.346.413	304.767.279	76.650.846.977

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Mẫu số B04 - DN**

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự án Cảng Cái Lân	30.691.539.787	28.866.169.519
Dự án mở rộng Cảng nội địa ICD Lào Cai	475.005.034	475.005.034
Dự án kho tại khu công nghệ cao Láng Hòa Lạc	324.126.585	324.126.585
Dự án kho bãi Container Logistics Quảng Ninh	0	1.569.066.632
<b>Cộng</b>	<b>31.490.671.406</b>	<b>31.234.367.770</b>

**9. Đầu tư tài chính dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>a. Đầu tư vào Công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH Vinalines	6.032.820.000	0	6.032.820.000	0
Honda Logistics Việt Nam (1)	6.032.820.000	0	6.032.820.000	0
<b>b. Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>(1.000.000.000)</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>(1.000.000.000)</b>
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc (2)	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>7.032.820.000</b>	<b>(1.000.000.000)</b>	<b>7.032.820.000</b>	<b>(1.000.000.000)</b>

**Thông tin chung**

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105899472 ngày 05/04/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam số tiền 6.032.820.000 đồng, tương đương 22,12% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 5701299002 ngày 26/10/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc số tiền 1.000.000.000 đồng, tương đương 5% vốn điều lệ.

**Giá trị hợp lý**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Tình hình hoạt động**

Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt nam đang hoạt động kinh doanh bình thường, KQKD của 9 tháng đầu năm 2019 Công ty có lãi.

Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc hiện vẫn đang trong tình trạng tạm dừng hoạt động. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị Công ty Vinalines Đông Bắc vẫn chưa có phương án xử lý với tình trạng hoạt động của Công ty.

**Cam kết góp vốn**

Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 03 năm 2017 của Hội đồng quản trị, phê duyệt việc góp vốn với Công ty TNHH MTV Phát triển Khu công nghệ cao Hòa Lạc và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Trịnh Gia về thành lập Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics để thực hiện dự án kho ngoại quan và trung tâm logistics tại khu công nghệ cao Hòa Lạc, Công ty cam kết sẽ góp 36% trong tổng vốn điều lệ của Công ty này với số tiền 5.400.000.000 VND. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục để góp vốn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM****Mẫu số B04 - DN**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>38.627.199.366</b>	<b>38.627.199.366</b>	<b>35.758.863.593</b>	<b>35.758.863.593</b>
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Đức Thắng	1.147.454.000	1.147.454.000	4.910.290.000	4.910.290.000
Công ty TNHH Thăng Lợi	3.151.641.386	3.151.641.386	3.443.525.631	3.443.525.631
Công ty CP Vật tư và Công nghệ Việt	0	0	1.048.000.000	1.048.000.000
Công ty TNHH XNK TMDV Vận tải Hân Trang	7.714.641.000	7.714.641.000	2.727.910.000	2.727.910.000
Các đối tượng khác	26.613.462.980	26.613.462.980	23.629.137.962	23.629.137.962
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>18.352.091.539</b>	<b>18.352.091.539</b>	<b>4.546.035.842</b>	<b>4.546.035.842</b>
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	1.398.048.141	1.398.048.141	1.912.212.625	1.912.212.625
Công ty Dịch vụ Hàng Hải Vinalines Hải Phòng - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV	16.416.396.617	16.416.396.617	1.445.627.216	1.445.627.216
Công ty VTB Container Vinalines - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV	190.500.000	190.500.000	19.600.000	19.600.000
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	15.646.781	15.646.781	15.104.401	15.104.401
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	0	0	496.337.600	496.337.600
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	173.700.000	173.700.000	482.109.000	482.109.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	0	0	175.045.000	175.045.000
Công ty Vận tải biển Vinalines	157.800.000	157.800.000	0	0
<b>Cộng</b>	<b>56.979.290.905</b>	<b>56.979.290.905</b>	<b>40.304.899.435</b>	<b>40.304.899.435</b>

**11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>4.067.543.517</b>	<b>0</b>
Công ty Cổ phần Cung ứng Thực phẩm Toàn Cầu	1.288.936.164	0
Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Texhong Ngân Hà	2.454.246.542	0
Các đối tượng khác	324.360.811	0
<b>b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>4.067.543.517</b>	<b>0</b>

**12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	33.159.454	15.800.139	16.172.174.338	16.144.405.174	33.159.454	43.569.303
Thuế TNDN	0	1.964.606.746	293.388.141	2.774.606.746	516.611.859	0
Thuế TNCN	0	158.657.521	245.072.070	378.665.457	0	25.064.134
Thuế khác	0	0	7.000.000	7.000.000	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	1.009.260.000	1.009.260.000	0	0
<b>Cộng</b>	<b>33.159.454</b>	<b>2.139.064.406</b>	<b>17.726.894.549</b>	<b>20.313.937.377</b>	<b>549.771.313</b>	<b>68.633.437</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Mẫu số B04 - DN**Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí dự án ICD Lào Cai giai đoạn 1 - Đường sắt	101.872.458	101.872.458
Chi phí lãi vay phải trả	33.478.766	68.195.523
<b>Cộng</b>	<b>135.351.224</b>	<b>170.067.981</b>

**14. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Phải trả các bên liên quan</b>	<b>6.203.134.000</b>	<b>6.899.927.548</b>
Công ty Dịch vụ Hàng Hải Vinalines Hải Phòng - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV - Chi phí thuê kho	0	1.941.793.548
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Cổ tức	5.643.134.000	4.643.134.000
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cổ tức	70.000.000	70.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh - Cổ tức	70.000.000	70.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng - Cổ tức	140.000.000	140.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải - Cổ tức	35.000.000	35.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng - Cổ tức	140.000.000	0
Công ty CP Vận tải biển và Hợp tác lao động Quốc tế - Cổ tức	70.000.000	0
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam	35.000.000	0
<b>b. Phải trả tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>9.512.078.481</b>	<b>4.637.468.908</b>
Kinh phí công đoàn	68.279.711	0
Cổ tức phải trả	7.303.349.462	4.531.592.462
Nhận ký quỹ, ký cược	1.220.189.400	20.189.400
Các khoản phải trả khác	920.259.908	85.687.046
<b>Cộng</b>	<b>15.715.212.481</b>	<b>11.537.396.456</b>

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>34.940.063.584</b>	<b>94.739.066.216</b>	<b>89.504.611.149</b>	<b>40.174.518.651</b>
NH Vietcombank - CN Thanh Xuân (1)	34.940.063.584	82.128.443.900	76.893.988.833	40.174.518.651
NH TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	0	12.610.622.316	12.610.622.316	0
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2.446.434.780</b>	<b>0</b>	<b>2.446.434.780</b>	<b>0</b>
NH Vietcombank - CN Thanh Xuân	1.530.434.780	0	1.530.434.780	0
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	916.000.000	0	916.000.000	0
<b>Vay dài hạn</b>	<b>2.450.434.795</b>	<b>0</b>	<b>2.450.434.795</b>	<b>0</b>
NH Vietcombank - CN Thanh Xuân	1.530.434.795	0	1.530.434.795	0
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	920.000.000	0	920.000.000	0
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>39.836.933.159</b>			<b>40.174.518.651</b>
Vay ngắn hạn, vay dài hạn đến hạn trả	39.836.933.159			40.174.518.651



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM****Mẫu số B04 - DN**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Thông tin chi tiết về các khoản vay**

(1) Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/CTD/VCB.TX-VNLL ngày 15/10/2018; Hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 đồng; Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay thả nổi được xác định tại thời điểm cho vay/thời điểm điều chỉnh lãi suất; Tài sản đảm bảo gồm 6 xe đầu kéo Daewoo Model V3TVF và 04 sơ mi rơ mooc, Lợi thế vị trí địa lý QSD tại cụm công nghiệp Đông Phố Mới.

**16. Vốn chủ sở hữu****16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết tại phụ lục 01)****16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	80.616.200.000	80.616.200.000
Tổ chức và cá nhân khác	61.505.100.000	61.505.100.000
<b>Cộng</b>	<b>142.121.300.000</b>	<b>142.121.300.000</b>

**16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	142.121.300.000	142.121.300.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.913.491.000	9.913.491.000

**16.4. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.212.130	14.212.130
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	14.212.130	14.212.130
- Cổ phiếu phổ thông	14.212.130	14.212.130
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	50.000	50.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000	50.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.162.130	14.162.130
- Cổ phiếu phổ thông	14.162.130	14.162.130
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**16.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.158.076.410	11.716.421.120
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNKT để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu CPPT	-1.300.000.000	-1.875.000.000
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-141.923.590	11.716.421.120
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.162.130	14.162.130
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-10	827
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	0	0
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-10	827

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Mẫu số B04 - DN**

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hàng chuyển khẩu, tạm nhập tái xuất và cung cấp dịch vụ	835.380.938.069	1.321.609.357.190
<b>Cộng</b>	<b>835.380.938.069</b>	<b>1.321.609.357.190</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng chuyển khẩu, tạm nhập tái xuất và cung cấp dịch vụ	829.393.397.525	1.308.560.928.435
<b>Cộng</b>	<b>829.393.397.525</b>	<b>1.308.560.928.435</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	488.680.872	513.461.322
Lãi chênh lệch tỷ giá	115.560.161	390.492.807
<b>Cộng</b>	<b>604.241.033</b>	<b>903.954.129</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	2.299.494.640	3.039.658.025
Lỗ chênh lệch tỷ giá	64.394.596	147.654.808
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	-751.712.476
<b>Cộng</b>	<b>2.363.889.236</b>	<b>2.435.600.357</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.967.495.439	2.073.256.010
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	110.653.388	91.396.620
Chi phí đồ dùng văn phòng	108.372.020	115.190.266
Khấu hao tài sản cố định	52.434.024	100.807.353
Thuế, phí, lệ phí	7.000.000	7.000.000
Chi phí dự phòng	26.476.200	305.344.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.463.818	293.134.091
Các khoản chi phí QLDN khác	375.532.901	363.361.741
<b>Cộng</b>	<b>2.776.427.790</b>	<b>3.349.490.247</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Mẫu số B04 - DN**

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	804.053.408	1.326.440.462
Chi phí nhân công	13.602.727.213	12.049.883.144
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.327.167.005	6.285.548.094
Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.405.320.334	152.252.503.342
Chi phí khác	2.094.960.317	675.705.907
<b>Cộng</b>	<b>198.234.228.277</b>	<b>172.590.080.949</b>

**7. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
a. Lợi nhuận trước thuế	1.451.464.551	14.648.631.601
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	15.476.154	12.420.806
- Các khoản điều chỉnh tăng	93.427.009	106.730.500
- Các khoản điều chỉnh giảm	-77.950.855	-94.309.694
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	1.466.940.705	14.661.052.407
d. Thuế TNDN phải nộp trong kỳ (c x 20%)	<b>293.388.141</b>	<b>2.932.210.481</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch và số dư với bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**Cam kết bảo lãnh**

Ông Mai Lê Lợi - Tổng Giám đốc Công ty dùng tài sản thuộc quyền sở hữu của mình là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại nhà số 7 dãy E 181 Nguyễn Lương Bằng, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với số dư nợ gốc và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc này tối đa là 70.000.000.000 VND.

**Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác****Công nợ với các bên liên quan khác**

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.3, V.10, V.11 và V.14.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Mẫu số B04 - DN**

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

**2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

**Người lập biểu**



**Vũ Đoàn Tuyết Ngân**

**Kế toán trưởng**



**Trần Thị Loan**

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2019

**Tổng Giám đốc**



**Mai Lê Lợi**



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM** **Mẫu số B04 - DN**

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính  
phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng	
						Tổng cộng	
Số dư đầu kỳ	142.121.300.000	(500.000.000)	16.833.009.959	128.760.989	15.373.666.362	173.956.737.310	
Tăng vốn trong kỳ	-	-	2.860.175.362	100.000.000	1.158.076.410	4.118.251.772	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	1.158.076.410	1.158.076.410	
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	
Trích các quỹ	-	-	2.860.175.362	100.000.000	-	2.960.175.362	
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	128.760.989	15.373.666.362	15.502.427.351	
Chia cổ tức	-	-	-	-	9.913.491.000	9.913.491.000	
Trích các quỹ	-	-	-	-	5.460.175.362	5.460.175.362	
Chi quỹ	-	-	-	128.760.989	-	128.760.989	
Số dư cuối kỳ	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	100.000.000	1.158.076.410	162.572.561.731	